TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2025/DS-PT
Ngày: 18-6-2025
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 728/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số C, Tổ A, Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Như T, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 05/4/2024).

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông Lê Duy T1, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Số C đường B, Khu phố A, Phường C, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1: Luật sư Từ Tiến Đ – Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: D, Tổ B, Khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Bà Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số C, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số C đường B, Khu phố A, Phường C, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thanh T2: Ông Lê Duy T1, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Số C đường B, Khu phố A, Phường C, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 25/3/2025).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Văn Tú A, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số C, Tổ A, Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Văn Tú A: Chị Phạm Như T, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 06/9/2024).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Duy T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N có đại diện theo ủy quyền là chị Phạm Như T trình bày*:

Vào năm 2022, vợ chồng anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 có vay của ông Nguyễn Thanh N tổng số tiền 2.350.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, cụ thể như sau:

Ngày 30/6/2022 vay 500.000.000 đồng với mức lãi suất 3%/ tháng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 30/6/2022 cho đến ngày 30/6/2023. Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng anh T1, chị T2 có thế chấp cho ông Nhân Q sử dụng thửa đất số 234, tờ bản đồ 17, diện tích 69,2m^2 tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CS05256 cấp ngày 22/5/2020 cho chị Nguyễn Thanh T2 đứng tên. Việc vay tiền và thế chấp này có làm hợp đồng do Phòng C, tỉnh Tiền Giang công chứng số 2201, quyển số 04/2022TP/CC-SCC/HĐGD. Từ khi vay tiền đến nay, anh T1 và chị T2 chỉ trả được cho ông N 01 tháng tiền lãi với số tiền 15.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay.

Ngày 30/7/2022 tiếp tục vay 1.850.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/ tháng, lãi trả hàng tháng. Thời hạn vay là 01 năm từ ngày 30/7/2022 đến ngày 30/7/2023 và do anh T1, chị T2 còn nợ ông N số tiền lãi của các hợp đồng

vay trước đó chưa trả là 253.700.000 đồng nên ông N yêu cầu anh T1 ghi luôn vào biên nhận ngày 30/7/2022. Từ khi vay anh T1 không có trả lãi. Ông N xác định ngày 30/7/2022, vợ chồng anh T1 và chị T2 có đến hỏi vay của ông số tiền 1.850.000.000 đồng nhưng trong biên nhận chỉ có một mình anh T1 ký tên là do ông N sơ suất, tin tưởng hai vợ chồng anh T1, chị T2 đã ký tên do hai bên đã có giao dịch từ năm 2019. Đối với số tiền lãi 253.700.000 đồng, ông N không thể cung cấp được số tiền vốn vay, hai bên thỏa thuận lãi suất, trình tự trả vốn và lãi như thế nào mà anh T1 và chị T2 chỉ còn nợ lại 253.700.000 đồng tiền lãi, do sau khi ông N và vợ chồng anh T1, chị T2 chốt nợ, ông N đã giao lại cho anh T1 các giấy tờ này.

Vì vậy, nay ông Nguyễn Thanh N khởi kiện yêu cầu anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới trả cho ông N số tiền vốn vay là 2.350.000.000 đồng và tiền lãi như sau:

+ Tiền lãi trên số tiền vay 500.000.000 đồng tính từ ngày 01/8/2022 cho đến khi Tòa giải quyết xong với mức lãi 1,66%/ 1tháng. Ông N đồng ý trả lại cho anh T1, chị T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 234 khi anh T1, chị T2 trả xong khoản nợ này.

+ Tiền lãi trên số tiền vay 1.850.000.000 đồng tính từ ngày 30/7/2022 cho đến khi Tòa giải quyết xong với mức lãi 1,66%/ tháng.

+ Tiền lãi thiếu trước đó chưa trả là 253.700.000 đồng.

** Tại biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Duy T1 trình bày:*

Anh là chồng của chị Nguyễn Thanh T2. Ngày 30/6/2022 anh và vợ có làm hợp đồng vay của ông Nguyễn Thanh N số tiền 500.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 30/6/2022 đến 30/7/2023 và có thế chấp cho ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 234, tờ bản đồ 17, tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang như phía ông N trình bày là đúng. Nhưng chỉ mình anh đứng ra nhận và sử dụng số tiền này. Sau khi vay, anh có trả cho bà Văn Tú A, sinh năm 1969 là vợ ở cùng địa chỉ ông N 02 tháng tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản, 01 tháng tiền lãi bằng tiền mặt, tổng cộng là 03 tháng tiền lãi. Đối với khoản vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 253.700.000 đồng được thể hiện tại biên nhận ngày 30/7/2022 mà ông N dùng làm căn cứ để khởi kiện, anh xác định anh có viết biên nhận này nhưng viết cho bà Văn Tú A, thời điểm viết biên nhận này không có mặt ông N. Mục đích viết biên nhận này do anh với bà A có thỏa thuận như sau: Do trước đây anh là cán bộ tín dụng của Ngân hàng S, khi khách hàng đến kì hạn trả nợ cho Ngân hàng nhưng không có tiền trả, anh giới thiệu cho khách hàng này đến gặp bà Văn Tú A vay tiền. Nhưng bà Tú A không biết những khách hàng này là ai, khả năng trả nợ như thế nào nên yêu cầu anh phải đứng ra viết biên nhận là anh có vay mượn tiền bà A để nếu như khách hàng không trả thì yêu cầu anh phải đứng ra trả nợ cho bà Tú A, đây là phương thức giao dịch giữa anh với bà Tú A. Trong quá trình làm ăn với bà A, anh có viết rất nhiều biên nhận trong đó có biên nhận này, nhưng thực

tế hai bên không có giao dịch gì. Anh xác định anh không có đưa cho ông N hay bà A biên nhận này, theo anh ông N có biên nhận này để khởi kiện là do trong lúc anh giao dịch qua lại với bà A, anh có kẹp nhầm biên nhận đã ghi sẵn này nhưng chưa giao dịch cho bà A, bà A đưa cho ông N để khởi kiện. Còn việc anh giao dịch với bà Văn Tú A nhưng lại ghi tên ông Nguyễn Thanh N là do sau khi thế chấp đất cho ông N, bà A yêu cầu anh ghi tên ông N.

Do đó, nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, anh đồng ý trả cho ông N số tiền vốn vay 500.000.000 đồng, tiền lãi yêu cầu tính với mức lãi suất 10%/ năm tính từ ngày kí hợp đồng đến khi Tòa giải quyết xong, đối với số tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng mà anh đã trả cho ông N, anh yêu cầu Tòa cấn trừ vào sau khi hai bên thỏa thuận được mức lãi suất. Còn đối với số tiền 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 253.700.000 đồng mà ông N kiện, anh xác định anh không có giao dịch này nên không đồng ý trả. Anh yêu cầu sau khi anh trả đủ cho ông N số tiền vốn vay và lãi thì ông N phải trả lại anh bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 234 nêu trên.

** Tại biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thanh T2 có đại diện theo ủy quyền là anh Lê Duy T1 trình bày*:

Thống nhất với lời trình bày anh T1. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, chị T2 không đồng ý cùng liên đới với anh T1 trả nợ cho ông N do chỉ mình anh T1 nhận và sử dụng số tiền trên và yêu cầu ông N phải trả lại giấy chủ quyền thửa đất 234 nêu trên ngay khi anh T1 trả đủ số tiền vốn vay 500.000.000 đồng và lãi. Đối với khoản vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 253.700.000 đồng được thể hiện tại biên nhận ngày 30/7/2022 giao dịch này chị không có tham gia nên không đồng ý trả cho ông N.

** Tại văn bản trình bày ý kiến người liên quan bà Văn Tú A trình bày*:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh N, số tiền mà ông N cho anh T1 chị T2 vay là tài sản riêng của ông N.

Việc ông Lê Duy T1 khai ông T1 có trả cho bà 03 tháng tiền lãi và sở dĩ có biên nhận lập ngày 30/7/2022 là do anh T1 viết cho bà để làm tin do trước đó anh T1 với bà có mối quan hệ làm ăn là không đúng. Bà xin khai rõ vấn đề này như sau: Vào năm 2019, anh T1, chị T2 có mối quan hệ làm ăn với chồng bà là ông Nguyễn Thanh N. Bà có biết việc ông N có cho anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 vay tiền vì bà thường ở nhà nên bà thường thấy anh T1, chị T2 đến nhà để vay tiền của ông N.

Ngày 30/7/2022, anh T1, chị T2 đến nhà bà và anh T1 viết biên nhận cho ông N để vay số tiền 1.850.000.000 (một tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng và anh T1, chị T2 có ghi số tiền lãi đối với những hợp đồng trước đó là 253.700.000 (hai trăm năm mươi ba triệu bảy trăm nghìn) đồng. Sau khi anh T1 viết biên nhận ngày 30/7/2022, ông N đã giao số tiền 1.850.000.000 (một tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng và giao lại những biên nhận bản chính trước đó liên quan đến số tiền lãi 253.700.000 (hai trăm năm mươi ba triệu bảy trăm nghìn)

đồng cho anh T1, chị T2.

Anh T1 có chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà 01 tháng tiền lãi số tiền là 15.000.000 đồng đối với số tiền vay 500.000.000 đồng. Bà đã rút số tiền này trong tài khoản ngân hàng để đưa tiền mặt cho ông N số tiền 15.000.000 đồng.

Trong biên bản hòa giải ngày 12/7/2024, anh T1 trình bày là có viết biên nhận ngày 30/7/2022 nhưng viết cho bà, thời điểm viết biên nhận này không có mặt ông N. Mục đích viết biên nhận này do anh T1 với bà có thỏa thuận như sau: Do trước đây anh T1 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng S, khi khách hàng đến kì hạn trả nợ cho Ngân hàng nhưng không có tiền trả, anh T1 giới thiệu cho khách hàng này đến gặp bà vay tiền. Nhưng bà không biết những khách hàng này là ai, khả năng trả nợ như thế nào nên bà yêu cầu anh T1 phải đứng ra viết biên nhận là anh T1 có vay mượn tiền của bà để nếu như khách hàng không trả thì bà yêu cầu anh T1 phải đứng ra trả nợ cho bà, đây là phương thức giao dịch giữa anh T1 với bà. Trong quá trình làm ăn với bà, anh T1 có viết rất nhiều biên nhận trong đó có biên nhận này, nhưng thực tế hai bên không có giao dịch gì. Lời khai này là hoàn toàn không đúng vì: giữa bà với anh T1, chị T2 không có quan hệ làm ăn gì. Anh T1 chị T2 chỉ có quan hệ vay mượn với chồng bà là ông N. Khi không có ông N ở nhà thì anh T1 chuyển tiền cho bà, cũng là nhờ bà đưa giùm cho ông N đối với những hợp đồng vay trước đó. Việc anh T1 viết giấy nợ cho ông N là việc riêng của chồng bà với anh T1 chị T2, bà hoàn toàn không liên quan. Trong vụ kiện này, bà không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại phiên tòa:*

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Như T trình bày:

Đối với khoản tiền vay 500.000.000 đồng: Ông N đồng ý điều chỉnh lãi suất lại với mức 1,66%/ tháng và đồng ý cấn trừ tiền lãi đã trả vượt quy định pháp luật vào số tiền vốn 500.000.000 đồng và yêu cầu anh T1, chị T phải cùng liên đới trả cho ông N số tiền vốn sau khi được cấn trừ số tiền lãi đã trả dư vào số tiền vốn 500.000.000 đồng và tiền lãi được tính từ tháng 8/2022 đến thời điểm xét xử hôm nay - tháng 11/2024. Ông Nguyễn Thanh N đồng ý trả lại cho anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN CS05256 do Sở T cấp ngày 22/5/2020 cho chị Nguyễn Thanh T2 ngay khi anh T1 và chị T2 trả xong khoản nợ trên.

Đối với khoản vay 1.850.000.000 đồng: Ông N yêu cầu anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 phải có nghĩa vụ cùng liên đới trả cho ông N số tiền vốn vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0.83%/tháng trên số tiền vốn tính từ tháng 8/2023 đến tháng 11/2024.

Đối với khoản tiền lãi 253.700.000 đồng: Ông N xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc chị Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới với anh Lê Duy T1 trả cho ông N số tiền lãi 253.700.000 đồng theo biên nhận lập ngày 30/7/2022.

- Bị đơn anh Lê Duy T1 trình bày:

Đối với khoản vay 500.000.000 đồng: Khi vay, anh và ông Nguyễn Thanh N thỏa thuận lãi suất là 7,5% / năm. Thực chất anh chỉ nhận được số tiền vốn vay 450.000.000 đồng, đã trả được 15.000.000 đồng tiền lãi và 280.000.000 đồng tiền vốn cho bà A, ông N nên chỉ còn nợ lại ông N số tiền vốn 170.000.000 đồng. Do chỉ mình anh nhận và sử dụng số tiền này nên anh đồng ý trả cho ông N số tiền vốn còn nợ là 170.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%. Chị T2 có kí tên nhưng không có sử dụng số tiền này nên không đồng ý cùng liên đới trả. Yêu cầu ông N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh và chị T2 ngay khi anh trả xong khoản nợ này.

Đối với khoản vay 1.850.000.000 đồng: Anh vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước đây.

Đối với khoản tiền lãi 253.700.000 đồng: Ông N xin rút lại yêu cầu khởi kiện, anh không có ý kiến.

- Đại diện theo ủy quyền của người liên quan bà Văn Tú A là chị Phạm Như T trình bày: Số tài khoản 070092818551 mở tại Ngân hàng S chi nhánh T4 là của bà Văn Tú A. Bà A biết việc chồng bà là ông N với anh T1, chị T có quan hệ vay mượn tiền bạc. Trong những lúc ông N không có ở nhà, thì anh T1 có chuyển tiền cho bà A để nhờ bà A đưa giùm lại cho ông N. Bà A nhận tiền rồi đưa lại cho ông N. Việc chị Đặng Thị Trúc N1 chuyển tiền cho bà A là do giữa bà A với chị N1 có quan hệ làm ăn riêng, không liên quan gì đến anh T1. Trong những khoản nợ mà ông N khởi kiện yêu cầu anh T1, chị T không liên quan đến bà A do nguồn tiền cho vay là tiền riêng của ông N.

Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 288, Điều 357; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 493.300.000 đồng và lãi 221.097.000, tổng cộng là 714.397.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Thanh N có nghĩa vụ trả lại cho anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN CS05256 do Sở T cấp ngày 22/5/2020 cho chị Nguyễn Thanh T2 ngay khi anh T1 và chị T2 trả xong khoản nợ trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc anh Lê Duy T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 230.325.000 đồng, tổng cộng là 2.080.325.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc chị Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới với anh Lê Duy T1 trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền số tiền vốn vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 230.325.000 đồng, tổng cộng là 2.080.325.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc chị Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới với anh Lê Duy T1 trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền lãi 253.700.000 đồng theo biên nhận lập ngày 30/7/2022.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28/11/2024, bị đơn Lê Duy T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Buộc anh Lê Duy T1 và chị Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 493.300.000 đồng và lãi 221.097.000, tổng cộng là 714.397.000 đồng.

- Buộc anh Lê Duy T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 230.325.000 đồng, tổng cộng là 2.080.325.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn Lê Duy T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 trình bày: Thứ nhất, các lần chuyển tiền giữa chị Trúc N1 cho bà Tú A để trả tiền cho ông

T1 có nội dung chuyển tiền là "N1 chuyển tiền vợ anh N" là có thật và dùng ký hiệu với nhau. Thứ hai, để làm sáng tỏ vụ án cần đưa chị Trúc N1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thứ ba, biên nhận ngày 30/7/2022 có một mình ông T1 ký tên, không có vợ chồng ông N ký tên. Từ đó đề nghị Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đối với khoản vay 500.000.000 đồng theo "Hợp đồng vay tiền" ngày 30/6/2022. Nhận thấy, trong quá trình hòa giải tại cấp sơ thẩm, anh T1 thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 30/6/2022 cho đến ngày 30/6/2023, có trả 03 tháng tiền lãi là 15.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm, ông T1 trình bày đối với khoản vay 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 7,5%/1 năm nhưng thực chất anh T1 chỉ nhận được số tiền vốn vay 450.000.000 đồng và anh T1 đã trả lãi được 15.000.000 đồng và tiền vốn 280.000.000 nên chỉ còn nợ lại ông N số tiền vốn 170.000.000 đồng. Như vậy, lời trình bày của anh T1 trước sau mâu thuẫn và không được ông N thừa nhận nên lời trình bày của anh T1 là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với khoản vay 1.850.000.000 đồng theo "Biên nhận" ngày 30/7/2022. Anh T1 thừa nhận biên nhận ngày 30/7/2022 nhưng viết là để làm tin cho việc vay tiền của những khách hàng của Ngân hàng S cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng, thực chất anh T1 không có vay của ông N số tiền 1.850.000.000 đồng này. Tuy nhiên, theo đơn kháng cáo và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm thì anh T1 trình bày số tiền vay 1.850.000.000 đồng xuất phát từ 02 hợp đồng vay ngày 30/6/2022 của ông N với anh T1 vay 500.000.000 đồng và Lê Đức T3 500.000.000 đồng nhưng anh T1 chưa nhận tiền. Sau đó anh T1 mượn thêm 850.000.000 đồng cho khách hàng nên làm biên nhận ngày 30/7/2022 với ông N và bà Văn Tú A là 1.850.000.000 đồng. Anh T1 có cung cấp các bản sao kê các lần giao dịch chuyển khoản từ chủ tài khoản Đặng Thị Trúc N1 và cho rằng anh T1 nhờ chị N1 chuyển khoản cho bà Văn Tú A từ ngày 25/11/2021 đến ngày 01/12/2022 với tổng số tiền vốn và lãi là 1.870.000.000 đồng. Tuy nhiên theo công văn số 148 ngày 19/5/2025 của Ngân hàng S1 - PGD An Hữu xác nhận 02 giao dịch ngày 09/12/2021 số tiền 500.000.000 đồng và 600.000.000 đồng, 01 giao dịch ngày 16/12/2021 số tiền 320.000.000 đồng chị Đặng Thị Trúc N1 không chuyển tiền cho chủ tài khoản Văn Tú A mà người thụ hưởng là Nguyễn Thị Tú A1, số tài khoản 070077118800. Bên cạnh đó, theo lịch sử giao dịch

chuyển tiền của chị N1 thì có 11/17 giao dịch được thực hiện trước thời điểm anh T1 ký 02 hợp đồng vay trên.

Như vậy, lời trình bày của anh T1 trước sau mâu thuẫn với nhau và mâu thuẫn với cả những chứng cứ mà anh T1 cung cấp. Do đó, kháng cáo của anh T1 là không có cơ sở chấp nhận, từ đó đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bị đơn Lê Duy T1 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng quy định được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Về nội dung xét kháng cáo của bị đơn Lê Duy T1:

[2.1] Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm:

- 01 "Hợp đồng vay tiền" ngày 30/6/2022 (có công chứng) có chữ ký tên ghi họ tên của Lê Duy T1 và Nguyễn Thanh T2, số tiền vay 500.000.000 đồng, mức lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 30/6/2022 đến ngày 30/6/2023. Tài sản thế chấp là QSD đất thửa 234 – tờ bản đồ số 17 – diện tích 69,2m^2 theo Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS05256 ngày 22/5/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Nguyễn Thanh T2 (bút lục 59-61).

- 01 "Biên nhận" ngày 30/7/2022 do bị đơn Lê Duy T1 viết tay và ký tên, ghi họ tên (bút lục 62) có nội dung: "*Tôi tên Duy T1 có mượn anh N với số tiền 1.850.000.000 (một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) vào 30/7/2022 và tiền lãi 253.700.000 (không tính vào vốn) hẹn vào 30/7/2023 trả lại".*

Nguyên đơn Nguyễn Thanh N khởi kiện yêu cầu bị đơn Lê Duy T1 và Nguyễn Thanh T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay theo 02 chứng cứ trên. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 253.700.000 đồng theo biên nhận ngày 30/7/2022.

[2.2] Về quá trình thực hiện giao dịch vay:

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về hình thức thực hiện "Hợp đồng vay tiền" ngày 30/6/2022 và "Biên nhận" ngày 30/7/2022, thừa nhận chữ ký tên, ghi họ tên.

Tuy nhiên, bị đơn không thống nhất về số tiền nợ vay, cụ thể:

- Về số tiền vay 500.000.000 đồng theo "Hợp đồng vay tiền" ngày 30/6/2022:

Tại biên bản hòa giải vào các ngày 10/6/2024 (bút lục 37), 12/7/2024 (bút lục 45), ông T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Thanh T2) thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 3% tháng, thời hạn vay là 01 năm từ ngày 30/6/2022 cho đến ngày 30/6/2023 và có trả 03 tháng tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 trình bày "*Đối với khoản vay 500.000.000 đồng: Khi vay, anh và ông Nguyễn Thanh N thỏa thuận lãi suất là 7,5%/1 năm. Thực chất anh chỉ nhận được số tiền vốn vay 450.000.000 đồng, đã trả được 15.000.000 đồng tiền lãi và 280.000.000 đồng tiền vốn cho bà A1, ông N nên chỉ còn nợ lại ông N số tiền vốn 170.000.000 đồng*".

Nhưng đơn kháng cáo ngày 28/11/2024, ông T1 lại trình bày: Cùng ngày 30/6/2022, ngoài việc công chứng hợp đồng vay này với ông N thì ông T1 còn ký với ông N hợp đồng vay tiền khác thế chấp bằng Giấy đất số 05256 cấp ngày 22/5/2020 cho Lê Đức T3 với số tiền vay 500.000.000 đồng. Tổng số tiền vay của 02 hợp đồng vay ngày 30/6/2022 là 1.000.000.000 đồng nhưng thực tế ông T1 chỉ nhận 450.000.000 đồng (350.000.000 đồng do bà Văn Tú A chuyển qua tài khoản S số 070093315047 tên Đặng Thị Trúc N1 vào ngày 01/7/2022; và 100.000.000 đồng do bà Văn Tú A đưa cho ông T1 vào ngày 26/7/2022). Với số tiền 450.000.000 đồng ông T1 nhận như trên, ông T1 đã trả dần: Trả 150.000.000 đồng do Đặng Thị Trúc N1 chuyển trả cho bà Văn Tú A, và 130.000.000 đồng do ông T1 chuyển trả cho bà Văn Tú A. Như vậy, với số tiền 1.000.000.000 đồng của 02 hợp đồng vay ngày 30/6/2022 thì ông T1 chỉ còn nợ ông N, bà A 170.000.000 đồng.

Nhận thấy, ông N chỉ khởi kiện ông T1 và bà T2 về số tiền vay theo "Hợp đồng vay tiền" ngày 30/6/2022 do ông N và ông T1, bà T2 thực hiện giao dịch với số tiền 500.000.000 đồng; ông T1 cũng không nêu được số tiền cụ thể đã trả cho lần vay riêng này là bao nhiêu và không được ông N thừa nhận; mặc khác, các lời khai của chính ông T1 từ các giai đoạn từ khi hòa giải, xét xử sơ thẩm và kháng cáo đều không thống nhất với nhau nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông N, buộc ông T1 và bà T2 liên đới trả số tiền vay 500.000.000 đồng và lãi vay 1,66% tháng tính từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2022 sau khi cấn trừ số tiền lãi đã trả 15.000.000 đồng là phù hợp.

- Về số tiền vay 1.850.000.000 đồng theo "Biên nhận" ngày 30/7/2022:

Theo lời khai, ông T1 thừa nhận biên nhận ngày 30/7/2022 là do ông viết và ký tên, ghi họ tên nhưng viết là để làm tin do trước đó ông có làm ăn với bà Văn Tú A (là vợ ông N), thực chất ông không có vay ông N số tiền 1.850.000.000 đồng này (bút lục 37, 45). Tuy nhiên, đơn kháng cáo ngày 28/11/2024 ông T1 trình bày: "*Riêng số tiền 1.850.000.000 đồng ký vào ngày 30*

tháng 7 năm 2022 là từ 02 hợp đồng của tôi Lê Duy T1 và Lê Đức T3 ký vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 với số tiền 01 tỷ đồng mà tôi chưa nhận tiền. Sau đó tôi có nhu cầu mượn thêm 850 triệu cho khách hàng mà tôi phải làm biên nhận vào ngày 30/7/2022 với ông N và bà Văn Tú A", cùng nội dung đơn kháng cáo ông T1 thừa nhận có nợ 850.000.000 đồng đã mượn thêm theo biên nhận ngày 30/7/2022.

Nhận thấy lời khai của ông T1 như trên là mâu thuẫn nhau, lời khai này không được ông N và bà Tú A thừa nhận, đồng thời ông T1 không có chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông N, buộc ông T1 trả số tiền 1.850.000.000 đồng và tiền lãi vay 0,83%tháng tính từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2024 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông T1 có cung cấp các Sổ phụ tài khoản tiền gởi (có chứng thực) của chủ tài khoản là Đặng Thị Trúc N1 (bút lục 136-151 và 129-135) liệt kê số tiền mà ông cho rằng ông nhờ chị Đặng Thị Trúc N1 chuyển khoản cho bà Tú A nhưng phần nhiều là trước thời điểm ký 02 hợp đồng vay. Và Sổ phụ tài khoản tiền gởi không kỳ hạn của chủ tài khoản là Đặng Thị Trúc N1 từ bút lục 184 đến 196 (có chứng thực) kèm theo Văn bản trình bày ý kiến của ông. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm ông T1 không đồng ý cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N1 nên cấp sơ thẩm không đưa chị N1 vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cung cấp thông tin và yêu cầu Tòa án triệu tập chị Trúc N1 tham gia phiên tòa với tư cách là "người làm chứng", tuy nhiên chị Trúc N1 không đến tham dự phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 có ý kiến đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập chị Trúc N2 tham gia phiên tòa với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhận thấy, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chưa có tài liệu chứng cứ nào thể hiện nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trúc N1 nên chị Trúc N1 không phải là đương sự trong vụ án này.

Ngoài ra, ông T1 còn cung cấp bản photo Sổ phụ tài khoản tiền gởi không kỳ hạn của chủ tài khoản là Lê Thị Kim P kèm bản thống kê (bút lục 65-68) cho rằng chị Đặng Thị Trúc N1 chuyển khoản cho bà Tú A là không phù hợp và các tài liệu trên không phải là chứng cứ nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Duy T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bị đơn Lê Duy T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Duy T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc ông Lê Duy T1 và bà Nguyễn Thanh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 493.300.000 đồng và lãi 221.097.000, tổng cộng là 714.397.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ông Nguyễn Thanh N có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Duy T1 và bà Nguyễn Thanh T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN CS05256 do Sở T cấp ngày 22/5/2020 cho bà Nguyễn Thanh T2 ngay khi ông T1 và bà T2 trả xong khoản nợ trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc ông Lê Duy T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 230.325.000 đồng, tổng cộng là 2.080.325.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc bà Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới với ông Lê Duy T1 trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền vốn vay 1.850.000.000 đồng và tiền lãi 230.325.000 đồng, tổng cộng là 2.080.325.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh N về việc buộc bà Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới với ông Lê Duy T1 trả cho ông Nguyễn Thanh N số tiền lãi 253.700.000 đồng theo biên nhận lập ngày 30/7/2022.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 49.845.667 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004803 ngày 15/4/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại số tiền 49.545.667 đồng.

Ông Lê Duy T1 và bà Nguyễn Thanh T2 phải cùng liên đới chịu 32.576.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Duy T1 phải chịu 73.606.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Lê Duy T1 chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0005221 ngày 28/11/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã C, xem như ông T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt